

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2017/HNGĐ – ST

Ngày 29 – 9 – 2017.

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia.

2. Ông Nguyễn Thanh Dũng.

Thư ký phiên tòa: Ông Mai Văn Lợi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 298/2017/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2017/QĐST – HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn D – sinh năm: 1963.

HKTT: Số nhà 403/21D, đường HHN, Phường 2, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số nhà A4-2-05 chung cư E, đường HHL, Khu phố 2, phường AL, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thùy T – sinh năm: 1991.

HKTT: Tổ 5, Ấp 5, xã TC, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: Số nhà A4-2-05 chung cư E, đường HHL, Khu phố 2, phường AL, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngân G – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư LP – Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

(có mặt anh D, chị T, ông G)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Thùy T tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2012 nhưng không đăng

ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T không quan tâm chăm sóc gia đình và không tôn trọng anh, mặt khác chị T còn có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Do đó, anh chị thường xuyên cãi vã, căng thẳng nhau. Cuối tháng 7/2017, chị T bỏ về nhà mẹ đẻ sống và anh chị sống ly thân nhau cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh chị không quan tâm đến nhau nữa. Do tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thùy T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Trần Thị Nhã P – sinh ngày 27/12/2012. Từ khi anh chị sống ly thân, cháu P sống cùng mẹ đẻ của chị T.

Khi ly hôn, anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu P và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Vì: Trong thời gian chung sống, anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P. Anh là người trực tiếp đưa đón con đi học, đóng các khoản học phí cho cháu P. Nhằm lo cho tương lai và tạo điều kiện phát triển tốt hơn cho cháu P, anh D đã mua gói bảo hiểm nhân thọ APHG cho cháu P là người thụ hưởng. Bản thân anh đủ điều kiện để nuôi dưỡng tốt cháu P. Trong khi cháu P đang được học tập và chăm sóc tốt thì cuối tháng 7/2017 chị T đưa cháu P về nhà mẹ đẻ sinh sống. Từ đó đến nay, cháu P do mẹ đẻ chị T trực tiếp nuôi dưỡng và vẫn chưa được cho đi học. Trước khi chung sống cùng anh thì chị T có con riêng và anh cũng chu cấp nuôi con riêng của chị T mỗi tháng 1.500.000đ. Chị T hiện tại đang vừa học vừa làm, thu nhập không đảm bảo đủ để nuôi dạy các con. Ngoài ra, trong thời kỳ chung sống cùng anh thì chị T có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và bị công an Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xử lý.

Về tài sản chung: Anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn D tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2012 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của anh chị hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do gia đình của anh D không chấp nhận chị vì vậy thường đến gây khó dễ và la mắng chị. Do đó cuộc sống chung không hạnh phúc, tình cảm dần phai nhạt. Từ đầu năm 2017, chị và anh D sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh chị không quan tâm đến nhau. Nay anh D yêu cầu ly hôn, nghĩ cuộc sống không còn hạnh phúc nên chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là Trần Thị Nhã P – sinh ngày 27/12/2012. Từ khi ly thân đến nay cháu P sống cùng gia đình chị.

Khi ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Vì anh D không có thời gian để chăm sóc tốt cho con chung và gia đình anh D cũng không chấp nhận cháu P. Trong khi bản thân chị đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P. Ngoài ra, cháu P là con gái và còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ.

Về tài sản chung: Chị và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa:

Về quan hệ hôn nhân: Do anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Thùy T không đăng ký kết hôn nên đề nghị xác định quan hệ giữa anh D và chị T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Đề nghị giao 01 con chung là Trần Thị Nhã P – sinh ngày 27/12/2012 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Vì trong quá trình chung sống thì anh D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, lo cho cháu P học hành, giải trí. Ngoài ra đề nghị xem xét điều kiện kinh tế của anh D tốt hơn chị T, anh D đang là giám đốc công ty, thu nhập hàng tháng khoảng 200.000.000đ, là chủ sở hữu của nhiều tài sản có giá trị lớn, trong khi chị T không có điều kiện kinh tế và từng có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy bị cơ quan công an xử lý. Từ khi anh chị sống ly thân nhau thì chị T không trực tiếp nuôi dưỡng cháu P.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Thùy T là vợ chồng.

+ Về con chung: Đề nghị giao 01 con chung cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị T do anh D không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Anh D và chị T không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ chung: Các đương sự khai báo không có.

+ Về án phí: Anh D phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh D đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện (bản chính); Chứng minh nhân dân của các đương sự (bản sao); Thông báo về việc đăng ký tạm trú của anh D (bản chính); Đơn xin xác minh hộ khẩu thường trú của chị T (bản chính); Đơn xin xác nhận của UBND Phường 2, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (bản chính); Đơn xin xác nhận của UBND xã TC (bản chính); Giấy khai sinh (bản sao); Phiếu đăng ký nhập học của bé Trần Thị Nhã P (photo); Bảng thông tin tâm lý, sức khỏe của trẻ trước khi vào trường (photo); Quy định nhập học của trường mầm non HV (photo); Quy định về bảo lưu hoàn trả các loại phí (photo); Thông tin tài chính (photo); Hồ sơ của Trần Thị Nhã P gồm: Đơn xin nhập học, giấy chứng nhận sức khỏe, những quy định dành cho quý phụ huynh (bản chính); Phiếu thu ngày 09/9/2016, 11/11/2016, 12/12/2016, 10/01/2017, 11/3/2017, 12/4/2017,

12/5/2017, 17/6/2017, 17/7/2017 của Trường mầm non SV do PH. Trần Thị Nhã P là người nộp tiền (bản chính); Thông báo học phí tháng 3, 4, 6, 7 lớp chồi 2 (bản chính); Giấy chứng nhận Bé Khỏe Ngoan của Trần Thị Nhã P ngày 31/5/2017 (bản chính); Đơn xin xác nhận các hộ lân cận tại chung cư E ngày 18/8/2017 (bản chính); Đơn xin xác nhận hiệu trưởng trường mầm non SV và giáo viên chủ nhiệm ngày 18/8/2017 (bản chính); Hồ sơ Hợp đồng BHNT APHG của bên mua bảo hiểm là Trần Văn D (photo); Giấy xác nhận Ban quản lý chung cư E ngày 16/8/2017 (bản chính); Chứng chỉ A Tiếng Anh của bé Trần Thị Nhã P (bản chính); Giấy khen của trường Mầm non VMU (bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao); Hợp đồng mua bán căn hộ (bản sao); Bảng cân đối kế toán năm 2016 (photo); Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 (photo); Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (photo); Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (photo); Phiếu chi (photo); Bảng báo giá (photo); Hợp đồng kinh tế (photo). Bản photo các tài liệu, chứng cứ này nguyên đơn đã gửi cho bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Hợp đồng lao động số 03/2017 của Công ty TNHH TM DV P.M.I (bản chính).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con của đương sự ngày 23/8/2017; Phiếu trả lời xác minh của Công an Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn chị Nguyễn Thị Thùy T. Chị T hiện đang cư trú tại huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh D và chị T được xác lập vào năm 2012 là do tự nguyện, hai bên đều kê khai không đăng ký kết hôn. Qua chứng cứ thể hiện lời khai của anh chị là chính xác. Ủy ban nhân dân địa phương không cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh chị nên hôn nhân của anh chị là không hợp pháp.

Do hôn nhân của anh D và chị T không hợp pháp vì vậy khi có yêu cầu giải quyết ly hôn thì căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Thông

tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Tòa án mở phiên tòa xét xử để tuyên bố không công nhận anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Thùy T là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Anh D và chị T có 01 con chung là Trần Thị Nhã P – sinh ngày 27/12/2012.

Khi ly hôn, anh D và chị T đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Xét nguyện vọng nuôi con của anh D và chị T là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở lời khai của các đương sự có thể xác định yêu cầu của anh D là có cơ sở. Cụ thể chị T cũng thừa nhận trong quá trình chung sống với anh D thì anh D là người cha có trách nhiệm, chăm sóc, giáo dục tốt cho cháu P. Mọi chi phí sinh hoạt của gia đình đều do anh D trực tiếp chi trả. Điều kiện kinh tế của anh D tốt hơn chị T. Thực tế từ khi anh chị sống ly thân nhau đến nay, chị T không trực tiếp nuôi dưỡng cháu T mà giao cho mẹ đẻ chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Vào năm 2012, chị T có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và bị công an Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xử lý.

Trên cơ sở xem xét mọi mặt, Hội đồng xét xử xét thấy anh D có điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung hơn chị T. Anh D có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập cao, có thời gian để trực tiếp chăm sóc giáo dục con chung. Chị T đang vừa đi học, vừa đi làm, thu nhập không cao, không có nhiều thời gian để trực tiếp chăm sóc, giáo dục con.

Vì vậy, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu P, căn cứ vào quy định Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu P của anh D. Giao cháu Trần Thị Nhã P cho anh Trần Văn D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị T do anh D không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Anh D và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Nợ chung: Anh D và chị T kê khai không có. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Trần Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Thùy T là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh D và chị T có 01 con chung là Trần Thị Nhã P – sinh ngày 27/12/2012.

Giao cháu Trần Thị Nhã P cho anh Trần Văn D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị Thùy T. Chị T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết.

4. Nợ chung: Các đương sự khai báo không có.

5. Về án phí: Anh Trần Văn D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh D đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 007432 ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

Anh D và chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam